

ĐỀ TÀI QUẢN LÝ NHÀ SÁCH

1.1. Danh sách các yêu cầu

STT	Tên yêu cầu	Biểu mẫu	Qui định	Ghi chú
1	Lập phiếu nhập sách	BM1	QĐ1	
2	Lập hóa đơn bán sách	BM2	QĐ2	
3	Tra cứu sách	BM3		
4	Lập phiếu thu tiền	BM4	QĐ4	
5	Lập báo cáo tháng	BM5		
6	Thay đổi qui định		QĐ6	

1.2. Danh sách các biểu mẫu và qui định

1.2.1. Biểu mẫu 1 và qui định 1

BM1:	PHIẾU NHẬP SÁCH			
Ngày nhập:.....				
STT	Sách	Thể loại	Tác giả	Số lượng
1				
2				

QĐ1: Số lượng nhập ít nhất là 100. Chỉ nhập các đầu sách có lượng tồn ít hơn 200.

1.2.2. Biểu mẫu 2 và qui định 2

BM2:	HÓA ĐƠN BÁN SÁCH			
Họ tên khách hàng:			Ngày lập:	
STT	Sách	Thể loại	Số lượng	Đơn giá
1				
2				

QĐ2: Chỉ bán đầu sách có lượng tồn sau khi bán ít nhất là 10.

1.2.3. Biểu mẫu 3

BM3:	DANH SÁCH SÁCH			
STT	Tên sách	Thể loại	Tác giả	Số lượng
1				
2				

1.2.4. Biểu mẫu 4 và qui định 4

BM4:	PHIẾU THU TIỀN
Họ tên khách hàng:.....	Địa chỉ:
Điện thoại:	Email:.....
Ngày thu tiền:.....	Số tiền thu:.....

QĐ4: Số tiền thu không vượt quá số tiền khách hàng đang nợ.

1.2.5. Biểu mẫu 5

■ Biểu mẫu 5.1

BM5.1:	BÁO CÁO TỒN KHO			
Tháng:.....				
STT	Khách hàng	Nợ đầu tháng	Phát sinh	Nợ cuối tháng
1				
2				

■ Biểu mẫu 5.2

BM5.2:	BÁO CÁO CÔNG NỢ			
Tháng:.....				
STT	Sách	Tồn đầu tháng	Phát sinh	Tồn cuối tháng
1				
2				

1.2.6. Qui định 6

QĐ6: Người dùng có thể thay đổi các qui định như sau :

- + QĐ1: Thay đổi số lượng nhập tối thiểu, lượng tồn tối thiểu trước khi nhập.
- + QĐ2: Thay đổi tiền nợ tối đa, lượng tồn tối thiểu sau khi bán.
- + QĐ4: Sử dụng hay không sử dụng qui định này (QĐ6).

ĐỀ TÀI QUẢN LÝ KHÁCH SẠN

1.1. Danh sách các yêu cầu

STT	Tên yêu cầu	Biểu mẫu	Qui định	Ghi chú
1	Lập danh mục phòng	BM1	QĐ1	
2	Lập phiếu thuê phòng	BM2	QĐ2	
3	Tra cứu phòng	BM3		
4	Lập hóa đơn thanh toán	BM4	QĐ4	
5	Lập báo cáo tháng	BM5		
6	Thay đổi qui định		QĐ6	

1.2. Danh sách các biểu mẫu và qui định

1.2.1. Biểu mẫu 1 và qui định 1

BM1:	DANH MỤC PHÒNG			
STT	Phòng	Loại phòng	Đơn giá	Ghi chú
1				
2				

QĐ1: Có 3 loại phòng (A, B, C) với đơn giá tương ứng (500.000, 700.000, 1.200.000)

1.2.2. Biểu mẫu 2 và qui định 2

BM2:	PHIẾU THUÊ PHÒNG			
Phòng:		Ngày bắt đầu:		
STT	Khách hàng	Loại khách	CCCD/Hộ Chiếu	Địa chỉ/ Quốc gia
1				
2				

QĐ2: Có 2 loại khách (trong nước, nước ngoài). Mỗi phòng có tối đa 2 khách.

1.2.3. Biểu mẫu 3

BM3:	DANH SÁCH PHÒNG			
STT	Phòng	Loại phòng	Đơn giá	Tình trạng
1				
2				

1.2.4. Biểu mẫu 4 và qui định 4

BM4:	HÓA ĐƠN THANH TOÁN
------	--------------------

Khách hàng:		Địa chỉ :		
STT	Phòng	Số ngày thuê	Đơn giá	Thành tiền
1				
2				

QĐ4: Đơn giá phòng cho 2 khách. Khách thứ 3 phụ thu 30%.

1.2.5. Biểu mẫu 5

■ Biểu mẫu 5.1

BM5.1:	BÁO CÁO DOANH THU THEO LOẠI PHÒNG		
Tháng:.....			
STT	Loại phòng	Doanh thu	Tỷ lệ
1			
2			

■ Biểu mẫu 5.2

BM5.2:	BÁO CÁO TỶ LỆ SỬ DỤNG PHÒNG		
Tháng:.....			
STT	Phòng	Số ngày thuê	Tỷ Lệ
1			
2			

1.2.6. Qui định 6

QĐ6: Người dùng có thể thay đổi các qui định như sau:

- + QĐ1: Thay đổi số lượng và đơn giá các loại phòng.
- + QĐ2 : Thay đổi số lượng và các loại khách, số lượng khách tối đa trong phòng.
- + QĐ4 : Thay đổi tỷ lệ phụ thu.

THANG ĐIỂM

- ✎ Mỗi yêu cầu 1.0 điểm
- ✎ Quyển báo cáo: 2.0 điểm.
- ✎ Thuyết trình: 2.0 điểm.

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO (Thang điểm 10)

Tiêu chí	8<=Điểm <=10	5=<Điểm <8	Điểm <5
1. Độ rõ ràng về mục tiêu dự án (15%)	Các mục tiêu của dự án được trình bày một cách rõ ràng. Động lực theo đuổi dự án và sự phù hợp của dự án được thiết lập một cách rõ ràng và thuyết phục bằng cách liên hệ dự án đến các vấn đề thực tiễn.	Các mục tiêu của dự án được trình bày chưa rõ ràng. Động lực theo đuổi dự án và sự phù hợp của dự án được đề cập. Việc thảo luận là khá rõ ràng nhưng tính thuyết phục chưa cao do chưa liên hệ nhiều đến các vấn đề thực tiễn.	Các mục tiêu của dự án bị thiếu sót hoặc không chính xác. Có ít hoặc hầu như không có sự thảo luận nào về động lực và sự thích hợp của dự án. Người đọc bị mơ hồ về bản chất của dự án và tại sao nó cần được tiến hành.
2. Tính hoàn thiện của báo cáo (30%)	Báo cáo đã được chỉnh sửa, hoàn thiện theo góp ý của giảng viên hướng dẫn trong giai đoạn đánh giá, và nội dung đáp ứng đúng yêu cầu đặt ra của đề án.	Báo cáo đã được chỉnh sửa và hoàn thiện theo góp ý của giảng viên hướng dẫn trong giai đoạn đánh giá. Tuy nhiên, chỉ mới đáp ứng được 1/2 yêu cầu của đề án.	Báo cáo đã được chỉnh sửa nhưng chưa hoàn chỉnh theo góp ý của giảng viên hướng dẫn trong giai đoạn đánh giá. Tuy nhiên, chưa hoàn thành được nội dung nào của đề án.
3. Tính logic của báo cáo (15%)	Các nội dung trong báo cáo đều thể hiện tính liên kết chặt chẽ về mặt nội dung.	Chỉ có khoảng 1/2 nội dung thể hiện tính liên kết chặt chẽ về mặt nội dung.	Nội dung rời rạc và thiếu tính liên kết.
4. Cấu trúc báo cáo (10%)	Báo cáo được xây dựng theo hình thức báo cáo dự án tiêu chuẩn (ví dụ: tóm tắt	Các yếu tố quan trọng của một báo cáo dự án tiêu chuẩn đều hiện diện, tuy	Các yếu tố quan trọng của một báo cáo dự án tiêu chuẩn không được

	dự án, phần tổng quan giới thiệu, các phương pháp tiến hành, kết quả, phân tích và kết luận). Phần tóm tắt được trình bày đầu tiên làm cho người đọc dễ dàng theo dõi phần còn lại của báo cáo.	nhiên chúng vẫn còn được xây dựng dưới dạng hình thức phi tiêu chuẩn. Ngoài ra, trình tự các ý tưởng được trình bày đôi chỗ còn gây khó hiểu cho người đọc.	trình bày hoặc trình bày không đạt yêu cầu (về hình thức và trình tự).
5. Năng lực phân tích (10%)	Các kết quả được phân tích một cách cẩn thận, khoa học và khách quan. Các phần giải thích được tạo ra thông qua việc sử dụng các công thức, mô hình hay các lý thuyết phù hợp.	Phân tích chi tiết đủ để hỗ trợ người học hiểu nhưng chúng không được làm nổi bật thông qua việc sử dụng các công thức, mô hình hay các lý thuyết phù hợp.	Phân tích quá sơ sài và không đầy đủ dẫn đến người đọc không thể đánh giá được giá trị của các phần giải thích các kết quả.
67. Sử dụng hình vẽ: Đồ thị, biểu đồ và bản vẽ (10%)	Tất cả hình vẽ, đồ thị, biểu đồ và bản vẽ là chính xác, nhất quán và có chất lượng tốt. Chúng thúc đẩy sự hiểu biết về nội dung văn bản. Tất cả hình vẽ được đánh dấu một cách chính xác tương ứng với các tiêu chuẩn và được tham chiếu đến trong văn bản.	Phần lớn các hình vẽ, đồ thị, biểu đồ và bản vẽ là chính xác, nhất quán và có chất lượng tốt. Chúng được đánh dấu một cách chính xác tương ứng với các tiêu chuẩn và được tham chiếu đến trong văn bản.	Các hình vẽ, đồ thị, biểu đồ và bản vẽ có chất lượng kém, thiếu chính xác, đánh dấu nhầm hoặc bị thiếu sót. Không có văn bản giải thích tương ứng hoặc lại có sự dư thừa văn bản giải thích hình vẽ.
7. Sử dụng ngôn ngữ: cách dùng từ, và cấu trúc câu (5%)	Các câu hoàn chỉnh và đúng ngữ pháp và chúng kết hợp lại với nhau một cách nhịp nhàng. Các từ được chọn lọc chính xác theo ý nghĩa riêng của nó.	Đối với các phần chính, các câu hoàn chỉnh và đúng ngữ pháp và chúng kết hợp lại với nhau một cách nhịp nhàng. Các lỗi bất kỳ trong báo cáo đều nhỏ và không làm người đọc xao nhãng. Việc lặp lại các từ và cụm từ giống	Các lỗi trong cấu trúc câu và ngữ pháp xuất hiện thường xuyên đến nỗi làm xao nhãng người đọc và còn gây nhiều ý nghĩa của báo cáo. Trong báo cáo này, người viết thể hiện sai sót khi lặp lại các từ và cụm từ giống nhau

		nhau đều được hạn chế tối đa.	không cần thiết quá nhiều lần.
8.Định dạng về mặt trực quan: Sử dụng khoảng trống và màu sắc trong văn bản (5%)	Văn bản lồi cuốn về mặt thị giác. Không gian trắng và màu sắc được áp dụng một cách phù hợp để tách rời các khối văn bản và thêm sự nhấn mạnh. Người đọc có thể định hướng tài liệu một cách dễ dàng.	Sử dụng các không gian trắng và màu sắc giúp người đọc định hướng tài liệu mặc dù bố cục văn bản vẫn có thể được hoàn thiện hiệu quả và lồi cuốn hơn.	Tài liệu không có sự lồi cuốn về mặt thị giác và có ít “gợi ý” giúp người đọc định hướng tài liệu.

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THUYẾT TRÌNH (Thang điểm 10)

Tiêu chí	8<=Điểm <=10	5=<Điểm <8	Điểm <5
1. Nội dung trình bày (25%)	Bao gồm đầy đủ nội dung chính của báo cáo và đáp ứng được các yêu cầu của đề án.	Đáp ứng được từ 50% - 70% nội dung chính của báo cáo và đáp ứng được các yêu cầu khoảng 50-70% yêu cầu của đề án.	Đáp ứng dưới 50% nội dung chính của báo cáo và đáp ứng được các yêu cầu < 50% yêu cầu của đề án.
2. Tính logic về sự thuyết trình giữa các thành viên trong nhóm trình bày (10%)	Các phần thuyết trình giữa các thành viên trong nhóm đáp ứng khoảng 80 – 100% về tính logic, sự liên kết và tính mạch lạc.	Các phần thuyết trình giữa các thành viên trong nhóm đáp ứng khoảng 50 – 70% về tính logic, sự liên kết và tính mạch lạc.	Các phần thuyết trình giữa các thành viên trong nhóm đáp ứng dưới 50% về tính logic, sự liên kết và tính mạch lạc.
3. Trả lời câu hỏi phản biện (25%)	Sinh viên trả lời đúng từ 80- 100% các câu hỏi mà giảng viên đánh giá đưa ra.	Sinh viên trả lời đúng từ 50% - 70% các câu hỏi mà giảng viên đánh giá đưa ra.	Sinh viên chỉ trả lời đúng < 50% câu hỏi do giảng viên đánh giá đưa ra.
4. Slide (15%)	Hình ảnh trong slide trình bày rõ ràng và có tính thẩm mỹ cao. Hình ảnh trực tiếp minh họa và hỗ trợ nội dung trình bày. Slide trình bày hợp lý, nêu được ý chính, không quá nhiều/ít chữ trên 1 slide.	Nội dung hình ảnh phù hợp nhưng cần cải thiện thêm (quá ít hoặc quá nhiều thông tin được thể hiện). Mối liên hệ giữa hình ảnh và nội dung nói chung là không rõ ràng. Trình bày đầy đủ nội dung nhưng có vài slide quá nhiều chữ làm khán giả phân tâm hoặc quá ít chữ để khán giả hiểu được nội dung của slide.	Hình ảnh rất tệ về truyền tải thông điệp, nội dung, không rõ hoặc không cần thiết. Mối liên hệ giữa hình ảnh và nội dung không rõ ràng. Hầu như không thể hiện được nội dung chính, hoặc quá nhiều chữ làm khán giả phân tâm hoặc quá ít chữ để khán giả hiểu được nội dung của slide.

5. Thời gian trình bày (10%)	Khoảng từ 12-15 phút. Trình bày đầy đủ nội dung, nhịp nhàng theo thời gian.	Khoảng 5-6 phút.	Dưới 6 phút hoặc trên 15 phút.
6. Phong cách trình bày (15%)	Giao tiếp bằng mắt với số đông khán giả trong gian trình bày. Nói chậm rãi dễ dàng cho khán giả lắng nghe và theo kịp nội dung trình bày, phát âm rõ ràng, dừng đúng nơi đúng lúc. Không đứng che màn chiếu để khán giả có thể thấy toàn bộ nội dung trên màn chiếu trong toàn bộ thời gian.	Chỉ nhìn lướt qua mắt qua một khán giả nhìn chăm chăm vào một ai đó, đôi khi chỉ nhìn vào màn hình. Nhìn chung nói đủ chậm, đủ to và đủ rõ nhưng thỉnh thoảng nói vấp và không trôi chảy. Thỉnh thoảng sinh viên che màn chiếu nhưng nhìn chung khán giả có thể thấy được.	Nhìn vào nơi nào đó (trần nhà, sàn nhà, góc phòng) hay nhìn chăm chăm vào màn hình. Nói không trôi chảy và giọng điệu không phù hợp. Đứng che màn chiếu hơn một nửa thời gian trình bày.